



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Thành viên |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Thành viên |
| • Ông Trần Thanh Chương | Thành viên |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên |
| • Ông Trần Đức Thạch | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------|------------|
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Phạm Văn Lâm | Thành viên |
| • Tôn Long Thành Nam | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|--------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| • Ông Trần Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đức Thạch | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc




Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 878/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 30/07/2018 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402 Trang 5

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		933.961.721.525	1.067.184.868.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.886.864.361	17.402.696.136
1. Tiền	111	5	16.886.864.361	17.402.696.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		318.007.735.717	353.162.854.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	310.712.858.704	332.640.715.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.798.176.107	8.369.892.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	-	522.767.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.761.929.388	32.364.187.550
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23.975.441.404)	(23.444.921.550)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.710.212.922	2.710.212.922
IV. Hàng tồn kho	140		423.891.797.744	513.966.826.279
1. Hàng tồn kho	141	12	423.891.797.744	513.966.826.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.175.323.703	182.652.491.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	24.626.224.931	17.863.675.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		150.026.167.841	164.787.916.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	522.930.931	899.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		906.765.770.980	942.772.998.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501.000.000	501.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	500.000.000	500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		831.047.228.248	853.524.659.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	817.392.454.881	838.826.202.086
- Nguyên giá	222		1.617.666.496.743	1.576.736.652.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.274.041.862)	(737.910.450.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	13.654.773.367	14.698.457.010
- Nguyên giá	228		22.058.489.113	22.058.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.403.715.746)	(7.360.032.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.072.104.335	50.440.787.060
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	31.072.104.335	50.440.787.060
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	13.174.155.261	506.590.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.667.565.261	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.971.283.136	37.799.962.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	25.372.085.523	30.856.957.669
2. Lợi thế thương mại	269	18	5.599.197.613	6.943.005.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.840.727.492.505	2.009.957.867.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.248.968.880.055	1.470.414.722.832
I. Nợ ngắn hạn	310		1.140.634.374.997	1.353.803.165.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-19	29.955.721.773	46.742.185.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	26.437.665.645	3.452.185.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	38.484.315.430	18.260.012.748
4. Phải trả người lao động	314		8.364.808.130	7.839.373.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	11.134.549.059	9.834.137.324
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.657.955.023	1.074.642.243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.019.712.603.214	1.259.288.136.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.814.029.450	7.297.946.940
II. Nợ dài hạn	330		108.334.505.058	116.611.556.866
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.670.839.521	2.670.839.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	105.663.665.537	113.940.717.345
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.758.612.450	539.543.144.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	591.758.612.450	539.543.144.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	3.466.571.492	3.394.044.797
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	193.983.553.171	186.462.591.825
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	78.101.111.202	66.789.513.461
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(1.381.794.995)	404.396.259
- LNST chưa phối kỳ này	421b	25	79.482.906.197	66.385.117.201
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	72.794.545.966	59.090.163.773
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.840.727.492.505	2.009.957.867.307


Tổng Giám đốc
Võ Văn Danh

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	1.991.580.397.289	1.439.473.614.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	1.991.580.397.289	1.439.473.614.851
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.728.136.783.620	1.228.729.401.372
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		263.443.613.669	210.744.213.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.200.820.240	2.208.451.251
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	51.107.882.636	49.048.420.066
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.994.820.279	48.433.148.663
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		667.565.261	
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	98.546.388.757	101.176.608.130
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	13.985.733.184	12.135.294.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.671.994.593	50.592.341.847
12. Thu nhập khác	31	31	101.760.578	176.183.713
13. Chi phí khác	32	32	1.894.936.781	542.815.309
14. Lợi nhuận khác	40		(1.793.176.203)	(366.631.596)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.878.818.390	50.225.710.251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		100.878.818.390	50.225.710.251
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		79.482.906.197	41.445.972.973
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.395.912.193	8.779.737.278
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	5.287	3.224
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	5.287	3.224


Tổng Giám đốc
Võ Văn Danh

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.878.818.390	50.225.710.251
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15	64.750.864.641	40.199.855.659
- Các khoản dự phòng	03	10	530.519.854	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(539.208.186)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(836.872.362)	1.261.689.452
- Chi phí lãi vay	06	29	50.994.820.279	48.433.148.663
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		215.778.942.616	140.120.404.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.295.461.077)	(80.845.421.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.074.414.360	(97.656.618.127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		199.331.024.523	15.848.388.618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.277.643.873)	(4.388.384.399)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,29	(51.514.417.422)	(50.564.609.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.320.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	329.270.411
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.944.131.000)	(9.311.368.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		324.152.728.127	(86.471.658.573)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(23.817.625.059)	(29.248.957.653)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		522.767.123	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(12.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	527.310.046	82.117.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.767.547.890)	(29.666.839.678)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	1.967.190.657.915	1.881.622.859.882
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(2.215.069.992.662)	(1.741.074.776.820)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	25	(42.021.579.830)	(37.131.363.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(289.900.914.577)	103.416.719.494
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(515.734.340)	(12.721.778.757)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.402.696.136	27.102.555.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(97.435)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.886.864.361	14.380.776.332


Fông Giám đốc
Võ Văn Danh

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2018	Ngoại tệ	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ		2.331.911.806		4.581.321.301
+ VND	-	2.331.911.806	-	4.581.321.301
- Tiền gửi ngân hàng		14.554.952.555		12.821.374.835
+ VND	-	14.484.940.362	-	12.774.003.791
+ USD	3.066,21 #	70.012.193	2.089,62 #	47.371.044
Cộng		16.886.864.361		17.402.696.136

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	69.328.621.673	80.657.821.148
Sinopharm Fortune Way Company	39.838.718.880	24.671.074.617
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	37.529.829.000	52.529.829.000
Jin Star Enterprise Limited	30.474.890.400	-
Các đối tượng khác	133.540.798.751	174.781.991.001
Cộng	310.712.858.704	332.640.715.766

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Cty TNHH TM DV Tịnh Định	1.542.000.000	-
Lê Thành Luân	1.400.000.000	-
Shanghai Xinhbai Trading Co.,Ltd	2.401.012.000	-
Công ty TNHH MTV Tám Ảnh	763.730.000	-
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	-	1.931.479.800
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	-	1.268.431.325
Các đối tượng khác	6.691.434.107	5.169.981.799
Cộng	12.798.176.107	8.369.892.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyễn Thị Nga	-	522.767.123
Cộng	-	522.767.123

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kiều Quang Trung	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.924.627.769	65.016.220	18.880.873.012	65.016.220
Bảo hiểm xã hội	-	-	13.720.392	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	368.480.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	236.000.000	1.180.000.000	236.000.000
Ông Lê Phi Hùng	3.560.877.500	-	3.560.877.500	-
Phải thu của người lao động	115.139.905	-	1.061.434.673	-
Ký cược, ký quỹ	26.564.891	-	35.364.891	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	1.812.319.323	24.870.980	1.489.517.082	24.870.980
Cộng	15.761.929.388	4.994.367.200	32.364.187.550	4.994.367.200

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	1.000.000	-	1.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	23.590.270.704	23.059.750.850
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385.170.700	385.170.700
Cộng	23.975.441.404	23.444.921.550
Trong đó: Nợ xấu		

	30/06/2018			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030		- >3 năm	DN đang hoạt động
Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000		- >3 năm	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880		- >3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000		- >3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	32.277.921	2-3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	132.795.236	2-3 năm	DN đang hoạt động
Rose Nguyen	100.000.000		- >3 năm	
Bà Vũ Thị Liên	8.130.000		- >3 năm	
Bà Nguyễn Thị Hằng	6.000.000		- >3 năm	
Bà Võ Nhật Linh	202.950.095		- >3 năm	
Công ty TNHH TM và DV Phú An Viên	109.500.000		- >3 năm	DN đang hoạt động
Ông Nguyễn Quang Vinh (Cơ sở đúc gang)	9.500.000		>3 năm	
Phú Thái	52.031.200		>3 năm	
Các đối tượng khác	6.762.602.919	4.223.160.420		
Cộng	28.363.674.981	4.388.233.577		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi giá gốc trừ mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt (*)	2.710.212.922	2.710.212.922
Cộng	2.710.212.922	2.710.212.922

(*) Trong đó có 2.362.091.130 đồng là khoản tiền Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (công ty con) bị mất cắp theo Biên bản về việc mất trộm tiền tối ngày 03/05 sáng ngày 04/05/2016. Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với trộm cắp tài sản trên nhưng đến nay vẫn chưa xác định đối tượng trộm cắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.906.612.110	-	48.076.121.962	-
Công cụ, dụng cụ	5.115.477.444	-	5.157.530.429	-
Chi phí SX, KD dở dang	32.180.224.462	-	34.851.064.467	-
Thành phẩm	295.081.983.611	-	424.929.622.384	-
Hàng hóa	607.500.117	-	952.487.037	-
Cộng	423.891.797.744	-	513.966.826.279	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	17.135.560	68.030.656
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	19.343.396.071	16.771.546.918
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	549.051.877	230.006.397
Chi phí môi trường	-	188.007.217
Chi phí khác	4.716.641.423	606.084.002
Cộng	24.626.224.931	17.863.675.190

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	4.146.316.203	5.426.638.859
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.432.555.021	5.822.009.968
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.677.320.059	4.715.130.889
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	6.201.360.787	7.500.000.000
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	86.746.058	108.309.411
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.952.897.529	3.992.691.857
Chi phí trồng mì 130ha Bán Ba Nga	2.029.632.162	2.029.632.162
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	94.825.526	94.825.527
Chi phí điện	-	327.448.160
Chi phí lãi vay xây dựng cơ bản	-	643.391.032
Chi phí khác	1.750.432.178	196.879.804
Cộng	25.372.085.523	30.856.957.669

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(**) Quyền thực hiện dự án của Công ty được các thành viên góp vốn, định giá là 10 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 02/2015/BB-HĐTV ngày 08/08/2015. Thời gian phân bổ của quyền thực hiện dự án này là 3 năm kể từ ngày 01/04/2017.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	470.704.977.157	1.023.659.223.790	75.442.440.549	5.652.239.106	1.277.771.915	1.576.736.652.517
Mua sắm trong kỳ	9.282.236.504	9.682.192.539	692.727.273	65.311.318	-	19.722.467.634
XDCB hoàn thành	7.391.421.437	13.396.900.609	-	419.054.546	-	21.207.376.592
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	487.378.635.098	1.046.738.316.938	76.135.167.822	6.136.604.970	1.277.771.915	1.617.666.496.743
Khấu hao						
Số đầu kỳ	230.341.205.514	461.362.758.703	43.430.204.409	2.679.278.911	97.002.894	737.910.450.431
Khấu hao trong kỳ	14.993.578.941	43.919.439.245	3.138.053.804	248.412.985	63.888.596	62.363.373.571
A/h do c/đối BCTC	86.322	93.958	33.716	3.864	-	217.860
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	245.334.870.777	505.282.291.906	46.568.291.929	2.927.695.760	160.891.490	800.274.041.862
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	240.363.771.643	562.296.465.087	32.012.236.140	2.972.960.195	1.180.769.021	838.826.202.086
Số cuối kỳ	242.043.764.321	541.456.025.032	29.566.875.893	3.208.909.210	1.116.880.425	817.392.454.881

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 654.777.541.480 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 310.645.843.422 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	18.917.929.213	1.140.559.900	2.000.000.000	22.058.489.113
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.917.929.213	1.140.559.900	2.000.000.000	22.058.489.113
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.420.140.819	939.891.284	2.000.000.000	7.360.032.103
Khấu hao trong kỳ	977.523.822	66.159.821	-	1.043.683.643
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.397.664.641	1.006.051.105	2.000.000.000	8.403.715.746
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	14.497.788.394	200.668.616	-	14.698.457.010
Số cuối kỳ	13.520.264.572	134.508.795	-	13.654.773.367

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.091.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	1.912.630.875	8.787.600.273
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Hệ thống nhà sấy bã	2.300.957.541	1.623.506.800
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9.199.863.461	9.611.281.927
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2.825.589.872	2.825.589.872
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	996.219.542	522.885.088
Hệ thống xử lý nước thải	-	13.379.059.421
Hệ thống sản xuất bột biến tính	-	434.254.366
Công trình bột biến tính	6.570.162.591	6.533.071.682
Mua sắm tài sản cố định	-	1.290.179.951
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	1.535.926.007	1.485.459.989
Các dự án khác	3.816.831.479	2.033.974.724
Cộng	31.072.104.335	50.440.787.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. Đầu tư tài chính dài hạn****a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	12.667.565.261	-
Cộng			12.667.565.261	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018				01/01/2018	
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	9.946	5.300.000	1.690.802.405	5.300.000	2.074.714.010
Cộng			506.590.000	1.690.802.405	506.590.000	2.074.714.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	6.943.005.040	9.630.619.894
Đã phân bổ trong năm	1.343.807.427	2.687.614.854
Số dư cuối năm	5.599.197.613	6.943.005.040

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Bùi Văn Tân	-	4.889.889.135
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	-	1.546.524.500
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	-	1.230.999.000
Công ty TNHH MTV gia công cơ khí Phúc Khang	876.120.970	1.433.137.880
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	1.939.295.500	1.939.295.500
Công ty CP Đông Bắc	2.519.611.400	1.438.378.115
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	-	1.039.255.000
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	1.016.172.500	2.343.636.500
Công ty TNHH MTV Norvin	-	1.015.552.508
Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum	-	1.101.770.000
Foshan Guangji Trading Co., LTD	1.057.458.580	1.049.220.250
Guangzhou Kechao Thermo technology Co.,Ltd	735.172.144	1.314.537.700
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	10.755.252.750	-
Các đối tượng khác	11.056.637.929	26.399.989.397
Cộng	29.955.721.773	46.742.185.485

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	-	1.147.424.910
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	-	807.200.000
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	10.695.363.500	918.967.000
Dongxing City North Suburb of Haley Inhabitants of Berder Area Mutual Group	10.706.777.500	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.035.524.645	578.593.950
Cộng	26.437.665.645	3.452.185.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	18.134.497.923	121.504.727.579	102.924.648.206	-	36.714.577.296
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	83.383.681	83.383.681	-
Thuế TNDN	68.926	-	-	-	68.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	830.852	30.928.817	2.478.671.018	751.569.717	-	1.757.199.266
Thuế tài nguyên	-	94.586.008	268.268.351	350.315.491	-	12.538.868
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	349.507.666	788.985.990	439.478.324	-
Các loại thuế khác	-	-	227.710.639	227.710.639	-	-
Cộng	899.778	18.260.012.748	124.828.885.253	105.126.613.724	522.930.931	38.484.315.430

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	1.360.973.560	1.956.489.518
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	125.355.132	5.157.575.588
Trích trước chi phí vận chuyển bột	7.763.941.535	2.550.142.287
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.605.481.271	145.395.767
Chi phí khác	278.797.561	24.534.164
Cộng	11.134.549.059	9.834.137.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	624.191.563	409.898.833
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	35.296.708	68.018.511
Quỹ Công đoàn	562.593.406	401.575.123
Thuế TNCN thu thừa	38.958.238	73.416.593
Cổ tức phải trả	270.664.725	16.580.955
Phải trả khác	126.250.383	105.152.228
Cộng	1.657.955.023	1.074.642.243

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	382.008.300	382.008.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.670.839.521	2.670.839.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		1.196.454.467.244		1.965.494.459.723		2.175.777.680.845		986.171.246.122
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		405.962.447.798		704.986.758.379		728.413.797.735		382.535.408.442
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		507.579.188.452		664.404.410.832		897.539.518.014		274.444.081.270
+ VND		496.524.700.577		659.837.910.832		884.217.530.139		272.145.081.270
+ USD	486.564 #	11.054.487.875	200.000 #	4.566.500.000	586.564 #	13.321.987.875	100.000 #	2.299.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		282.912.830.994		552.003.290.512		505.724.365.096		329.191.756.410
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi		-		44.100.000.000		44.100.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		62.833.668.909		10.000.000.000		39.292.311.817		33.541.357.092
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		15.484.155.353		1.105.255.030		12.231.754.937		4.357.655.446
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		32.578.399.796		6.388.318.820		19.675.000.000		19.291.718.616
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		14.771.113.760		2.506.426.150		7.385.556.880		9.891.983.030
Cộng		1.259.288.136.153		1.975.494.459.723		2.215.069.992.662		1.019.712.603.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	30.438.085.541	-	12.231.754.937	18.206.330.604
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	92.863.706.728	-	19.675.000.000	73.188.706.728
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	53.472.593.985	1.722.948.192	7.385.556.880	47.809.985.297
Cộng	176.774.386.254	1.722.948.192	39.292.311.817	139.205.022.629
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	62.833.668.909			33.541.357.092
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	113.940.717.345			105.663.665.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 30/06/2018 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HỆTD số 0243/13/NHNT.QNG	7.100.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0356/13/NHNT.QNG	15.500.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0324/13/NHNT.QNG	11.550.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0090/13/NHNT.QNG	2.900.000.000	Mở rộng kho nhà máy cồn sản Đắk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0357/13/NHNT.QNG	8.410.306.932	Nâng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 069/16/NHNT.QNG	27.728.399.796	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng

Cộng 73.188.706.728

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 0520/2016/2738	1.171.388.461	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 0520/2013/0000190	5.732.814.870	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	72 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0520/2012/0000783	11.302.127.273	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	18.206.330.604				
C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	5.339.448.780	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	4.317.200.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	5.002.557.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Đắk Tô	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	29.700.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	3.450.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Đắk Tô	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	47.809.985.297				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	1.644.725.787	181.062.444.669	43.258.989.194
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.646.486.000	1.749.319.010	5.400.147.156	819.043.517
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	67.456.117.201
Giảm trong năm	-	97.288.000	-	-	44.744.636.451
Số dư tại 31/12/2017	130.722.680.000	93.084.150.620	3.394.044.797	186.462.591.825	66.789.513.461
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	3.394.044.797	186.462.591.825	66.789.513.461
Tăng trong kỳ	19.606.000.000	-	72.526.695	7.520.961.346	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	79.482.906.197
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	68.171.308.456
Số dư tại 30/06/2018	150.328.680.000	93.084.150.620	3.466.571.492	193.983.553.171	78.101.111.202

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.032.868	13.072.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.789.513.461	43.258.989.194
Tăng do hợp nhất	-	819.043.517
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.482.906.197	67.456.117.201
Phân phối lợi nhuận	68.171.308.456	44.744.636.452
Phân phối lợi nhuận năm trước	68.171.308.456	43.673.636.452
- Chia cổ tức	54.901.123.600	32.898.542.140
- Chi khen thưởng Ban điều hành	255.000.000	688.800.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.494.223.510	5.043.147.156
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.520.961.346	5.043.147.156
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.071.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	714.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	357.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.101.111.202	66.789.513.461

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 27% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2018 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2018. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 27% (tương ứng 35.295.123.600 đồng) được chi trả ngày 01/06/2018; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 (sau khi hủy bỏ số lẻ do làm tròn số) là 1.960.600 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	1.938.328.041.673	1.359.346.874.506
Doanh thu bán hàng hóa	53.077.471.981	79.877.629.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.883.635	249.111.091
Cộng	1.991.580.397.289	1.439.473.614.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***27. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.688.346.851.224	1.166.776.213.104
Giá vốn hàng hóa đã bán	39.789.932.396	61.953.188.268
Cộng	1.728.136.783.620	1.228.729.401.372

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.462.382	24.042.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	430.847.664	58.075.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.673.510.194	2.058.309.276
Chiết khấu thanh toán	-	68.024.000
Cộng	2.200.820.240	2.208.451.251

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	50.994.820.279	48.433.148.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.062.357	615.271.403
Cộng	51.107.882.636	49.048.420.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	1.755.569.356	2.134.262.505
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	82.662.587.257	92.623.566.376
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.128.232.144	6.418.779.249
Cộng	98.546.388.757	101.176.608.130

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	6.731.242.728	7.109.385.592
Chi phí dự phòng nợ phải thu	530.519.854	-
Các khoản chi phí QLDN khác	6.723.970.602	5.025.909.095
Cộng	13.985.733.184	12.135.294.687

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hỗ trợ bán hàng	96.722.850	147.235.684
Các khoản khác	5.037.728	28.948.029
Cộng	101.760.578	176.183.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	47.498.131	264.455.852
Thuế GTGT, TNCN bị truy thu	139.646.013	-
Nộp phạt hành chính về vi phạm môi trường	952.566.400	-
Xử lý tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	358.002.945	-
Chi phí khác	397.223.292	278.359.457
Cộng	1.894.936.781	542.815.309

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.878.818.390	50.225.710.251
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.050.287.975	1.599.771.211
Điều chỉnh tăng	5.148.700.900	1.657.846.406
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	1.423.575.981	193.075.677
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	52.774.196	5.336.525
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	290.077.415	115.626.777
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	1.343.807.427	1.343.807.427
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	2.038.465.881	-
Điều chỉnh giảm	1.098.412.925	58.075.195
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	430.847.664	58.075.195
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	667.565.261	-
Tổng thu nhập chịu thuế	104.929.106.365	51.825.481.462
- Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	115.495.441.283	56.850.975.603
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(675.539.436)	(726.532.004)
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(9.890.795.482)	(4.298.962.137)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.482.906.197	41.445.972.973
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	79.482.906.197	41.445.972.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.032.868	12.854.157
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.287	3.224

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.162.024.591	1.040.233.850.882
Chi phí nhân công	67.821.376.902	59.852.419.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.407.275.074	40.199.855.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.410.391.012	175.648.368.554
Chi phí khác bằng tiền	13.650.251.589	17.265.241.849
Cộng	1.658.451.319.168	1.333.199.736.757

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***36. Báo cáo bộ phận**

6 tháng đầu năm 2018

30/06/2018

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	67.533.178.927	63.676.163.162	93.384.955.977	57.962.638.373	137.040.727.066	140.441.218.006
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	387.209.217.337	323.854.441.674	519.302.260.597	243.726.749.189	709.437.792.743	813.504.923.423
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	387.651.319.415	336.785.950.514	304.330.787.731	161.817.242.506	763.996.632.670	672.457.582.683
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	235.932.219.879	205.264.033.902	147.542.983.618	120.186.919.738	244.289.716.965	295.844.720.514
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	21.738.302.623	20.891.815.975	1.475.650.741	1.475.650.741	42.312.966.772	41.244.537.912
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	249.947.788.571	226.478.429.659	93.034.513.623	66.131.353.076	501.051.657.530	308.430.790.690
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	90.975.505.597	83.249.385.632	68.422.024.720	9.135.676.758	191.757.563.047	199.470.901.052
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	15.968.062.000	15.841.493.920	41.365.470.412	6.499.409.976	39.127.935.153	76.704.368.820
Xưởng Cơ khí	2.747.633.698	2.747.633.698	4.736.800.214	3.097.006.511	10.292.110.614	30.509.831.633
Văn phòng công ty	501.219.493.226	486.620.010.108	20.387.665.031	8.809.056.106	2.739.661.838.294	3.664.369.269.616
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	17.522.897.244	16.068.971.378	76.015.024.143	15.812.313.795	1.431.377.782	24.147.590.315
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	296.491.417.409	247.231.874.009	151.117.172.680	89.458.842.810	87.354.924.315	64.959.798.889
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	47.641.719.564	43.622.141.092	39.971.995.913	17.179.682.933	10.755.057.018	32.267.785.442
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	142.091.925.590	128.894.722.688	78.637.680.456	7.385.215.096	411.670.820	45.028.796.132
Loại trừ giao dịch nội bộ	(473.090.283.791)	(473.090.283.791)	-	-	(5.160.413.235.072)	(5.160.413.235.072)
Cộng	1.991.580.397.289	1.728.136.783.620	1.639.724.985.856	808.677.757.608	318.508.735.717	1.248.968.880.055

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6 tháng đầu năm 2017

01/01/2018

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	110.279.862.580	95.381.467.643	86.257.475.148	55.323.945.873	1.204.621.824	2.859.519.049
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	247.300.520.455	204.840.264.458	513.271.810.441	229.652.214.189	7.749.271.404	18.868.938.285
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	258.223.979.884	218.808.641.523	293.602.152.179	150.757.138.756	7.449.397.338	16.636.452.902
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	206.575.222.683	174.376.901.317	143.325.033.027	113.338.799.738	7.651.047.712	4.787.447.453
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	39.429.529.825	38.155.845.534	1.475.650.741	1.475.650.741	9.151.173.863	3.253.335.718
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	172.212.339.555	150.611.844.899	92.047.598.792	58.547.613.076	4.460.551.543	4.577.099.701
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	42.331.083.312	36.149.266.149	67.385.398.357	5.745.359.258	9.085.897.688	7.602.311.189
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	26.069.597.080	24.280.137.363	41.365.470.412	5.645.369.976	1.839.572.066	1.547.831.285
Xưởng Cơ khí	9.544.906.730	6.684.609.027	4.211.450.214	2.954.532.653	739.528.068	4.482.285.772
Văn phòng công ty	318.846.678.929	305.099.876.678	20.387.665.031	8.759.633.340	400.261.161.846	1.331.980.711.730
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	14.241.531.906	11.719.384.783	76.015.024.143	13.528.374.095	4.183.067.281	35.704.890.220
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	184.106.250.239	156.443.546.438	142.752.696.838	81.005.522.810	31.370.002.260	76.724.405.152
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	55.405.468.586	51.983.481.037	39.377.051.853	15.100.852.933	10.203.528.103	23.271.811.660
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	36.560.443.208	35.847.934.644	77.320.664.454	3.435.475.096	3.385.948.100	83.188.597.077
Loại trừ giao dịch nội bộ	(281.653.800.121)	(281.653.800.121)	-	-	(145.070.914.361)	(145.070.914.361)
Cộng	1.439.473.614.851	1.228.729.401.372	1.598.795.141.630	745.270.482.534	353.663.854.735	1.470.414.722.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.019.712.603.214	105.663.665.537	1.125.376.268.751
Phải trả người bán	29.955.721.773	-	29.955.721.773
Chi phí phải trả	11.134.549.059	-	11.134.549.059
Phải trả khác	396.915.108	2.670.839.521	3.067.754.629
Cộng	1.061.199.789.154	108.334.505.058	1.169.534.294.212
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.259.288.136.153	113.940.717.345	1.373.228.853.498
Phải trả người bán	46.742.185.485	-	46.742.185.485
Chi phí phải trả	9.834.137.324	-	9.834.137.324
Phải trả khác	121.733.183	2.670.839.521	2.792.572.704
Cộng	1.315.986.192.145	116.611.556.866	1.432.597.749.011

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	16.886.864.361	-	16.886.864.361
Phải thu khách hàng	324.404.545.854	-	324.404.545.854
Phải thu về cho vay	-	500.000.000	500.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.881.385.748	1.000.000	7.882.385.748
Cộng	349.172.795.963	1.007.590.000	350.180.385.963
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.402.696.136	-	17.402.696.136
Phải thu khách hàng	313.495.794.216	-	313.495.794.216
Phải thu về cho vay	522.767.123	500.000.000	1.022.767.123
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	9.169.594.146	1.000.000	9.170.594.146
Cộng	340.590.851.621	1.007.590.000	341.598.441.621

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	49.227.502.500	-

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải trả người bán	10.755.252.750	-

d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		363.000.000	824.900.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		1.301.275.318	1.339.995.432

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018